

Số: 7697/TCS-HDQT

Của Ông, ngày 04 tháng 08 năm 2025

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
6 tháng năm 2025 sau soát xét

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2025 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- E-mail: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 sau kiểm toán
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng.
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - ❖ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC 6 tháng năm 2025 được kiểm toán):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC 6 tháng năm 2025 được kiểm toán):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có



☒ Không

❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/2025 đến thời điểm 30/06/2025): Có 01 giao dịch.

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch.
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
- Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất): 127,55%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Q2/2025

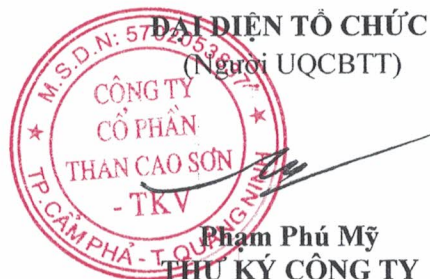
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/08/2025 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VT, VP HĐQT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên	
Ông Trần Phương Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm Trưởng ban ngày 30 tháng 7 năm 2025, trước là thành viên Ban Kiểm soát)
Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên	
Bà Đào Thị My	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Quốc Việt - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Số: 310725.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 31 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.822.587.497.266	1.498.503.637.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.503.850.920	800.433.496
111	1. Tiền		1.503.850.920	800.433.496
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.020.800.741.142	891.522.070.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.018.908.252.242	885.278.643.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	737.477.697	1.240.969.126
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.155.011.203	5.002.457.676
140	IV. Hàng tồn kho	7	684.616.609.253	462.357.683.840
141	1. Hàng tồn kho		684.616.609.253	462.357.683.840
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.666.295.951	143.823.449.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	103.007.311.183	82.580.464.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	61.242.985.031
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.658.984.768	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.301.105.548.697	1.152.867.846.680
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		199.279.848.604	191.157.836.203
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	199.279.848.604	191.157.836.203
220	II. Tài sản cố định		711.692.097.491	783.261.604.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	709.731.000.475	781.230.106.854
222	- Nguyên giá		4.950.668.551.875	4.922.725.553.050
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.240.937.551.400)	(4.141.495.446.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.961.097.016	2.031.497.980
228	- Nguyên giá		3.381.210.391	3.381.210.391
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.420.113.375)	(1.349.712.411)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		79.779.049.254	27.303.197.631
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	79.779.049.254	27.303.197.631
260	VI. Tài sản dài hạn khác		310.354.553.348	151.145.208.012
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	310.354.553.348	151.145.208.012
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.123.693.045.963	2.651.371.483.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.149.952.490.439	1.580.784.371.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.732.432.490.439	1.325.354.371.402
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	763.807.270.446	899.031.217.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		215.266	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	103.984.497.899	139.656.433.561
314	4. Phải trả người lao động		130.607.045.952	212.444.691.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	313.804.736.973	400.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.387.302.267	8.125.029.121
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	65.296.000.000	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	246.967.894.340	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		99.577.527.296	65.696.999.584
330	II. Nợ dài hạn		417.520.000.000	255.430.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	417.520.000.000	255.430.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		973.740.555.524	1.070.587.112.584
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	973.740.555.524	1.070.587.112.584
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.467.730.000	428.467.730.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		386.307.794.444	347.301.834.273
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.965.031.080	294.817.548.311
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.662.622.140	294.817.548.311
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.302.408.940	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.123.693.045.963	2.651.371.483.986

[Signature]

Vũ Thị Thanh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

[Signature]

Đinh Văn Chiến

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.680.802.217.083	5.582.807.483.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.680.802.217.083	5.582.807.483.853
11	4. Giá vốn hàng bán	21	4.458.263.855.947	5.266.878.017.951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.538.361.136	315.929.465.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.014.601.912	2.843.656.597
22	7. Chi phí tài chính	23	14.623.076.279	9.280.600.502
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.623.076.279	9.280.600.502
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.041.859.964	3.116.944.452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	173.239.763.811	107.962.840.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.648.262.994	198.412.737.353
31	11. Thu nhập khác	26	1.456.668.232	22.158.392.290
32	12. Chi phí khác	27	1.562.478.756	586.026.475
40	13. Lợi nhuận khác		(105.810.524)	21.572.365.815
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.542.452.470	219.985.103.168
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	7.240.043.530	44.116.701.929
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.302.408.940	175.868.401.239
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	661	4.105

mau

la



Vũ Thị Thanh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Đinh Văn Chiến

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.542.452.470	219.985.103.168
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		133.228.856.300	195.044.480.957
03	- Các khoản dự phòng		246.967.894.340	725.219.094.903
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.421.848.334)	(8.193.517.173)
06	- Chi phí lãi vay		14.623.076.279	9.280.600.502
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		426.940.431.055	1.141.335.762.357
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(85.902.690.339)	(815.820.582.113)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(220.939.510.913)	(256.375.208.489)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		213.943.107.413	132.765.641.763
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(179.636.191.853)	66.504.527.106
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.623.076.279)	(9.280.600.502)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.482.940.266)	(53.210.393.442)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.199.620.000	1.434.389.788
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.053.740.500)	(48.285.119.678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.445.008.318	159.068.416.790
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(267.767.180.568)	(222.686.997.238)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(314.878.000)	5.155.659.800
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.609.244	134.967.354
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(267.981.449.324)	(217.396.370.084)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		267.414.376.651	155.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.028.376.651)	(12.770.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.146.141.570)	(83.243.422.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		185.239.858.430	58.986.577.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		703.417.424	658.623.986
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		800.433.496	642.081.201
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.503.850.920</u>	<u>1.300.705.187</u>

mau

He



Vũ Thị Thanh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Đinh Văn Chiến

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 428.467.730.000 VND; tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.201 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.295 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng tiêu thụ giảm làm cho doanh thu và giá vốn giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay tăng, tiền thuê đất tăng làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, thu nhập khác giảm. Tổng thể các nguyên nhân này khiến cho tốc độ tăng của chi phí lớn hơn doanh thu, làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 83,84% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 58.849.727.154 VND.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, Công ty phân bổ đến hết thời hạn khai thác của giấy phép khai thác (ngày 07/08/2045).
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh được phân bổ đều cho số thời gian khai thác còn lại kể từ thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	688.112.194	281.591.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	815.738.726	518.841.727
	1.503.850.920	800.433.496

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	983.182.643.367	-	881.852.200.772	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	172.405.060.461	-	146.717.543.796	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	794.490.942.000	-	729.835.160.517	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	69.085.337	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	139.536.140	-	211.137.624	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	16.147.104.766	-	4.450.771.651	-
- CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	-	568.501.847	-
Bên khác	35.725.608.875	-	3.426.442.699	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	2.303.803.331	-	3.304.553.062	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	15.501.235.503	-	-	-
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	6.863.892.038	-	35.034.066	-
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	10.963.669.576	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.008.427	-	86.855.571	-
	1.018.908.252.242	-	885.278.643.471	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	373.062.093	-	946.069.126	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	946.069.126	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	373.062.093	-	-	-
Bên khác	364.415.604	-	294.900.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	364.415.604	-	294.900.000	-
	737.477.697	-	1.240.969.126	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.765.726	-	9.715.188	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	77.604.111	-	4.253.713.197	-
- Phải thu khác	1.066.641.366	-	739.029.291	-
	1.155.011.203	-	5.002.457.676	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ môi trường (*)	160.312.846.286	-	155.104.826.553	-
+ Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"	42.312.942.141	-	42.312.942.141	-
+ Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"	117.999.904.145	-	112.791.884.412	-
- Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)	38.967.002.318	-	36.053.009.650	-
+ Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"	11.019.189.409	-	10.238.807.303	-
+ Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"	27.947.812.909	-	25.814.202.347	-
	199.279.848.604	-	191.157.836.203	-

(*) Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của:

(1) Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013.

(2) Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022".

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.297.315.565	-	48.778.581.244	-
- Công cụ, dụng cụ	364.920.000	-	139.585.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	622.216.663.783	-	399.798.238.784	-
- Thành phẩm	10.737.709.905	-	13.641.278.812	-
	684.616.609.253	-	462.357.683.840	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	440.000.000	540.000.000
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất	-	320.000.000
Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2024	220.000.000	220.000.000
Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2025	220.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	79.339.049.254	26.763.197.631
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	24.381.665.341	24.328.664.033
Dự án đầu tư xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô (**)	54.957.383.913	2.434.533.598
	79.779.049.254	27.303.197.631

(*) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;
- Địa điểm dự án: ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, Cẩm Phả, Cửa Ông tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Tháng 9 năm 2023;
- Thời gian hoạt động của dự án: tới tháng 8 năm 2045 theo giấy phép khai thác;
- Tiến độ dự án đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025: dự án đang được khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 07/08/2023 và đang triển khai công tác đầu tư. Cụ thể trong kỳ đã thực hiện các gói thầu về đầu tư mua sắm các phương tiện vận tải và đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bãi thải trong mỏ lộ thiên Khe Chàm II.

(**) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình Phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Địa điểm: phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: xây dựng mới phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Nguồn vốn: vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác;
- Tổng mức đầu tư: 107.681.760.945 VND;
- Tiến độ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025: dự án đang trong giai đoạn thực hiện thi công công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. Cụ thể đã thực hiện đánh giá hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu các hạng mục: thi công xây dựng và lắp đặt phòng cháy chữa cháy, cung cấp lắp đặt TBA 400KVA; đang chờ bàn giao các thiết bị và phương tiện vận tải.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	422.487.528.418	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	4.922.725.553.050
- Mua trong kỳ	-	45.731.428.950	16.384.010.250	111.454.545	62.226.893.745
- Thanh lý, nhượng bán	(3.263.698.709)	(31.018.196.211)	(2.000.000)	-	(34.283.894.920)
Số dư cuối kỳ	419.223.829.709	1.811.465.000.371	2.683.462.349.642	36.517.372.153	4.950.668.551.875
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	274.005.879.880	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	4.141.495.446.196
- Khấu hao trong kỳ	8.236.392.960	39.775.929.804	85.058.039.719	88.092.853	133.158.455.336
- Hao mòn trong kỳ	567.544.788	-	-	-	567.544.788
- Thanh lý, nhượng bán	(3.263.698.709)	(31.018.196.211)	(2.000.000)	-	(34.283.894.920)
Số dư cuối kỳ	279.546.118.919	1.655.406.705.591	2.269.676.574.278	36.308.152.612	4.240.937.551.400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	148.481.648.538	150.102.795.634	482.459.804.833	185.857.849	781.230.106.854
Tại ngày cuối kỳ	139.677.710.790	156.058.294.780	413.785.775.364	209.219.541	709.731.000.475

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 494.621.147.622 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.256.634.189.475 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.732.800.000	1.648.410.391	3.381.210.391
Số dư cuối kỳ	1.732.800.000	1.648.410.391	3.381.210.391
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.349.712.411	1.349.712.411
- Khấu hao trong kỳ	-	70.400.964	70.400.964
Số dư cuối kỳ	-	1.420.113.375	1.420.113.375
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.732.800.000	298.697.980	2.031.497.980
Tại ngày cuối kỳ	1.732.800.000	228.297.016	1.961.097.016

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất tại phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, diện tích sử dụng 200 m2. Hiện tại thửa đất đang được sử dụng làm khu điều hành sản xuất của Công ty.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 945.276.690 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	102.681.670.914	81.884.575.012
- Chi phí sửa chữa	208.657.459	494.093.131
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.982.810	201.796.523
	103.007.311.183	82.580.464.666
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.887.750.716	69.992.470.695
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản (*)	63.435.391.674	65.014.696.026
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (**)	184.560.802.300	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.470.608.658	16.138.041.291
	310.354.553.348	151.145.208.012

(*) Đây là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho Nhà nước liên quan đến mỏ than Cao Sơn, phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh. Chi tiết như sau:

Nội dung	Số phải nộp theo Quyết định	Số còn phân bổ cuối kỳ	Số phân bổ trong kỳ	Số còn phân bổ đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quyết định số 2171/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023 (07/08/2023 đến 07/08/2045)	64.433.483.000	58.819.959.871	1.464.397.338	60.284.357.209
Quyết định số 1633/QĐ-BTNMT ngày 17/06/2024 (17/06/2024 đến 07/08/2045)	4.864.397.000	4.615.431.803	114.907.014	4.730.338.817
	69.297.880.000	63.435.391.674	1.579.304.352	65.014.696.026

(**) Đây là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2025 nộp theo thông báo số 1414/TB-CTQNI ngày 28/02/2025 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh với tổng số tiền là 226.347.889.000 VND. Tổng chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ trong kỳ là 41.787.086.700 VND.

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	65.296.000.000	-	65.296.000.000	65.296.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	52.796.000.000	-	52.796.000.000	52.796.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	-	-	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
	-	-	130.124.753.302	64.828.753.302	65.296.000.000	65.296.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	174.180.000.000	174.180.000.000	235.000.000.000	7.614.000.000	401.566.000.000	401.566.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	81.250.000.000	81.250.000.000	-	-	81.250.000.000	81.250.000.000
	255.430.000.000	255.430.000.000	235.000.000.000	7.614.000.000	482.816.000.000	482.816.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(65.296.000.000)	-	(65.296.000.000)	(65.296.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	255.430.000.000	255.430.000.000			417.520.000.000	417.520.000.000

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác						482.816.000.000	255.430.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,175%	01/12/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	82.450.000.000	82.450.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,175%	15/05/2030	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	64.160.000.000	64.160.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,775% - 7,175%	24/06/2034	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	58.706.000.000	27.570.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	5,8%	02/01/2032	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	182.250.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	5,8%	02/06/2032	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	14.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	VND	6,5% - 7,2%	15/03/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	81.250.000.000	81.250.000.000
						482.816.000.000	255.430.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(65.296.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						417.520.000.000	255.430.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Bên liên quan	289.368.141.996	289.368.141.996	185.845.584.344	185.845.584.344
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.599.513.880	1.599.513.880	1.851.219.075	1.851.219.075
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	47.888.081.007	47.888.081.007	47.457.865.138	47.457.865.138
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.468.539.703	8.468.539.703	18.000.231.225	18.000.231.225
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	18.149.984.156	18.149.984.156	13.363.085.674	13.363.085.674
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.583.008.576	9.583.008.576	10.899.666.802	10.899.666.802
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	45.993.834.910	45.993.834.910	5.235.874.910	5.235.874.910
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.878.124.941	1.878.124.941	1.806.556.723	1.806.556.723
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	697.905.815	697.905.815	422.200.939	422.200.939
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.782.674.645	1.782.674.645
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	221.481.351	221.481.351	371.481.351	371.481.351
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	475.200.000	475.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	260.918.902	260.918.902	380.256.302	380.256.302
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	580.812.452	580.812.452	4.638.139.441	4.638.139.441
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	15.295.000	15.295.000	259.490.000	259.490.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	1.514.292.570	1.514.292.570	467.605.440	467.605.440
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	151.314.258.746	151.314.258.746	78.434.036.679	78.434.036.679
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	18.588.404	18.588.404	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	286.674.185	286.674.185	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	237.600.000	237.600.000	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	573.210.441	573.210.441	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	12.088.958	12.088.958	-	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	73.927.999	73.927.999	-	-
Bên khác	474.439.128.450	474.439.128.450	713.185.633.280	713.185.633.280
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	22.721.682.974	22.721.682.974	52.853.520.299	52.853.520.299
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	20.576.145.873	20.576.145.873	159.519.441.873	159.519.441.873
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	38.338.254.370	38.338.254.370	98.898.735.771	98.898.735.771
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	64.581.954.352	64.581.954.352
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	32.564.870.457	32.564.870.457	22.016.061.104	22.016.061.104
- Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	25.191.447.372	25.191.447.372	14.212.343.196	14.212.343.196
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	2.244.899.436	2.244.899.436	12.259.177.452	12.259.177.452
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Thành Công	12.594.078.170	12.594.078.170	17.133.934.593	17.133.934.593
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	32.540.244.795	32.540.244.795	25.616.054.675	25.616.054.675
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	43.243.785.132	43.243.785.132	3.263.369.384	3.263.369.384
- Phải trả các đối tượng khác	244.423.719.871	244.423.719.871	242.831.040.581	242.831.040.581
	763.807.270.446	763.807.270.446	899.031.217.624	899.031.217.624

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	39.943.166.020	38.068.463.800	-	1.874.702.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.482.940.266	7.240.043.530	8.482.940.266	-	5.240.043.530
Thuế thu nhập cá nhân	4.362.004.298	4.649.420.360	21.670.409.426	12.658.984.768	-
Thuế Tài nguyên	45.977.874.873	552.135.075.827	509.552.873.985	-	88.560.076.715
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	15.850.487.274	95.478.345.349	109.712.504.689	-	1.616.327.934
Thuế bảo vệ môi trường	157.491.600	2.134.286.400	1.587.800.700	-	703.977.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	66.825.635.250	261.241.233.299	322.077.498.349	-	5.989.370.200
	139.656.433.561	962.821.570.785	1.011.152.491.215	12.658.984.768	103.984.497.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu	15.180.110.035	-
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ	2.732.670.028	-
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	10.457.570.568	-
- Chi phí thuê vận chuyển đất	178.865.393.328	-
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	104.009.134.980	-
- Chi phí thuê sàng	2.559.858.034	-
- Chi phí phải trả khác	-	400.000.000
	313.804.736.973	400.000.000

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	532.008.224	1.330.997.692
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.281.364.729	5.580.733.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.573.929.314	1.213.298.130
	8.387.302.267	8.125.029.121

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí vận chuyển, bốc đất,...)	246.967.894.340	-
	246.967.894.340	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	428.467.730.000	263.165.390.317	404.737.630.393	1.096.370.750.710
Lãi trong kỳ trước	-	-	175.868.401.239	175.868.401.239
Phân phối lợi nhuận	-	84.136.443.956	(247.409.557.956)	(163.273.114.000)
Số dư cuối kỳ trước	428.467.730.000	347.301.834.273	333.196.473.676	1.108.966.037.949
Số dư đầu kỳ này	428.467.730.000	347.301.834.273	294.817.548.311	1.070.587.112.584
Lãi trong kỳ này	-	-	28.302.408.940	28.302.408.940
Phân phối lợi nhuận	-	39.005.960.171	(164.154.926.171)	(125.148.966.000)
Số dư cuối kỳ này	428.467.730.000	386.307.794.444	158.965.031.080	973.740.555.524

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	39.005.960.171
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	314.568.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.987.625.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) (*)	42.846.773.000

(*) Theo Thông báo số 5281/TB-TCS-KT ngày 03/6/2025 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chi trả cổ tức là ngày 27/5/2025. Thời gian bắt đầu chi trả cổ tức từ ngày 23/6/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65,14	279.098.070.000	65,14
Các cổ đông khác	149.369.660.000	34,86	149.369.660.000	34,86
	428.467.730.000	100	428.467.730.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.580.733.299	4.719.901.594
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	42.846.773.000	85.693.546.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.846.773.000	85.693.546.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(42.146.141.570)	(83.243.422.720)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(42.146.141.570)	(83.243.422.720)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.281.364.729	7.170.024.874

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	386.307.794.444	347.301.834.273
	386.307.794.444	347.301.834.273

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động khu văn phòng Tây Nam Đá Mài (gồm có hệ thống các nhà làm việc và các công trình phụ trợ) tại tổ 16, khu Tây Sơn, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian thuê từ ngày 01/02 hàng năm đến hết tháng 01 năm sau, hợp đồng được ký 01 năm/lần. Doanh thu cho thuê 6 tháng đầu năm 2025 là 1.664.455.000 VND (6 tháng đầu năm 2024 là: 1.601.119.000 VND).

b) Tài sản thuê ngoài

b1) Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m ²
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787,3
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.295.341,9
Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	1.538.126,6
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	7.656,5
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.445.472
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	2.835
Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.643.397,1
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.506.974,4
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	750.128,6
Bãi thải Bàng Nâu	Làm bãi thải	2.281.502

b2) Công ty ký hợp đồng thuê tài sản là các phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị để phục vụ công tác sản xuất. Chi tiết các khoản thuê tài sản hoạt động tại 30/06/2025 như sau:

Bên cho thuê	Nội dung thuê	Tổng giá thuê (bao gồm VAT) (VND)	Thời gian thuê
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5 xe ô tô vận chuyển đất đá tự đổ, khung cứng	131.849.066.587	04/08/2021 - 04/08/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	1 máy xúc thủy lực	68.802.999.375	25/03/2021 - 25/03/2026

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	4.579.436.768.427	5.477.962.548.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.365.448.656	104.844.935.815
	4.680.802.217.083	5.582.807.483.853
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	4.525.710.275.837	5.434.890.273.326

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.360.826.994.499	5.166.177.142.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.436.861.448	100.700.875.629
	4.458.263.855.947	5.266.878.017.951
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.290.306.755.028	1.186.493.071.548

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	3.014.601.912	2.843.656.597
	3.014.601.912	2.843.656.597

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.623.076.279	9.280.600.502
	14.623.076.279	9.280.600.502

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	48.505.300	282.522.000
Chi phí giám định than	1.993.354.664	2.834.422.452
	2.041.859.964	3.116.944.452
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.022.526.664	2.839.823.952

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí năng lượng	1.193.842.344	1.277.408.404
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.422.860.622	7.069.638.894
Chi phí nhân công	27.128.213.132	28.091.693.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.447.772.185	3.422.027.810
Thuế, phí, lệ phí	95.135.912.882	34.215.453.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.188.487.445	4.159.307.827
Chi phí khác bằng tiền	35.722.675.201	29.727.310.813
	173.239.763.811	107.962.840.192
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.530.620.545	1.914.643.039

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.325.164.000	5.349.860.576
Thu từ bồi thường vật chất	6.282.000	-
Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động	-	16.170.000.000
Tiền bán hồ sơ thầu	125.222.232	42.981.484
Thu nhập khác	-	595.550.230
	1.456.668.232	22.158.392.290

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thuê đất	345.432.467	276.044.980
Chi phí thanh lý TSCĐ	917.917.578	-
Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	-	34.266.055
Các khoản bị phạt	158.348.532	-
Chi phí khác	140.780.179	275.715.440
	1.562.478.756	586.026.475

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.542.452.470	219.985.103.168
Các khoản điều chỉnh tăng	657.765.180	598.406.474
- Chi phí không hợp lệ	657.765.180	598.406.474
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.200.217.650	220.583.509.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.240.043.530	44.116.701.929
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.482.940.266	46.342.991.283
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.482.940.266)	(53.210.393.442)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.240.043.530	37.249.299.770

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.302.408.940	175.868.401.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.302.408.940	175.868.401.239
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	661	4.105

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.395.176.956.643	1.361.568.519.669
Chi phí nhân công	326.649.346.325	332.167.177.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.228.856.300	195.010.214.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.397.398.655	2.001.024.169.638
Chi phí khác bằng tiền	1.060.333.764.459	1.731.292.993.459
	4.852.786.322.382	5.621.063.075.532

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	815.738.726	-	-	815.738.726
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.020.063.263.445	199.279.848.604	-	1.219.343.112.049
	1.020.879.002.171	199.279.848.604	-	1.220.158.850.775
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	518.841.727	-	-	518.841.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác	890.281.101.147	191.157.836.203	-	1.081.438.937.350
	890.799.942.874	191.157.836.203	-	1.081.957.779.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	65.296.000.000	68.750.000.000	348.770.000.000	482.816.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	772.194.572.713	-	-	772.194.572.713
Chi phí phải trả	313.804.736.973	-	-	313.804.736.973
	1.151.295.309.686	68.750.000.000	348.770.000.000	1.568.815.309.686
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	-	255.430.000.000	-	255.430.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	907.156.246.745	-	-	907.156.246.745
Chi phí phải trả	400.000.000	-	-	400.000.000
	907.556.246.745	255.430.000.000	-	1.162.986.246.745

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	267.414.376.651	155.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40.028.376.651	12.770.000.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/01/2025, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (mã chứng khoán: CST) chính thức bị hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM theo Thông báo số 172/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Việc hủy đăng ký được thực hiện do Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ. Ngày giao dịch cuối cùng trên UPCoM là 23/01/2025.

Cổ phiếu CST chính thức giao dịch phiên đầu tiên trên HNX vào ngày 10/02/2025. Tuy nhiên, theo Thông báo số 226/TB-SGDHN ngày 06/02/2025, cổ phiếu này tạm thời không được phép giao dịch ký quỹ do chưa đủ 6 tháng kể từ ngày niêm yết theo quy định hiện hành. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội sẽ xem xét đưa cổ phiếu CST ra khỏi danh sách không đủ điều kiện ký quỹ khi đáp ứng các tiêu chí theo quy định pháp luật.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	4.525.710.275.837	5.434.890.273.326
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	70.862.850	68.117.196
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.664.455.000	1.601.119.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	11.212.425	6.988.275
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	559.145.567	2.134.512.743
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	514.781.778.309	664.424.155.292
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	10.734.828	10.845.282
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.851.552.404	3.896.616.332
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.984.813.541.393	4.674.517.526.225
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	31.917.228
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	366.340.500	332.307.510
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	19.580.652.561	87.503.314.178
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	362.854.065
Mua vào	1.295.859.902.237	1.191.247.538.539
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.290.306.755.028	1.186.493.071.548
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	827.254.888.210	777.303.178.259
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	33.554.715	49.157.940
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	14.295.612.790	16.394.267.769
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	322.592.768.914	343.906.524.851
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	6.549.395.681	8.373.905.558
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	33.136.017.114	12.676.228.099
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	14.022.942.661	4.855.226.108
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.627.580.000	2.781.860.000
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	2.718.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	450.624.245	435.857.703
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.326.348.625	15.248.380.880
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	310.060.428
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	372.727.273	259.090.909
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	364.826.300	22.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	119.970.000	812.680.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	934.748.500	2.609.494.000
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	451.941.044
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	220.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	117.750.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	60.887.000.000	-
Chi phí bán hàng	2.022.526.664	2.839.823.952
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.022.526.664	2.839.823.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.530.620.545	1.914.643.039
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	73.927.999	81.280.346
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.333.271.750	1.783.431.693
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.883.014.500	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	240.406.296	49.931.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch	24.672.000	-
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)	-	423.692.405
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)	133.160.000	190.211.221
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	400.599.847	447.770.750
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30/07/2025, Miễn nhiệm Phó Giám đốc ngày 01/08/2025)	357.201.923	368.043.630
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	357.533.730	356.537.594
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2025)	339.208.769	368.733.413
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	341.215.923	372.956.413
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/07/2025) kiêm Phó Giám đốc	343.000.345	368.527.281
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	318.444.922	343.619.515
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)	21.984.000	-
- Bà Hà Thị Diệp Anh	(Bỏ nhiệm Trưởng ban ngày 30 tháng 7 năm 2025, trước là thành viên Ban Kiểm soát)	21.024.000	-
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	-
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	137.818.000	156.855.596
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	139.482.000	163.546.663
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 30/07/2025)	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.





Vũ Thị Thanh
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Đinh Văn Chiến
 Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt
 Giám đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **7681** /TCS-KT

Cửa Ông, ngày 04 tháng 8 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2025 có sự thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 là 28.302 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là 175.868 triệu đồng, giảm 147.566 triệu đồng.

Nguyên nhân:

1. Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2025 là 2.290.247 tấn, sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2024 là 3.364.303 tấn, tương ứng giảm 1.074.056 tấn dẫn tới doanh thu giảm 902.005 triệu đồng.

2. Sản lượng than sản xuất giảm 401.950 tấn trong khi các chi phí cố định không thay đổi. Tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tăng so với cùng kỳ năm 2024

Công ty cổ phần Than Cao Sơn trân trọng báo cáo!

Nơi nhân:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
ỦY BAN GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt